ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ LỆ THUỶ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 174 /TTr-UBND	*Lệ Thuỷ, ngày 23 tháng 7 năm 2025*

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thông qua Nghị quyết giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách xã Lệ Thuỷ năm 2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Nghị quyết số 96/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của HĐND tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương tỉnh Quảng Bình năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 257/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của HĐND tỉnh Quảng Bình về việc điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2025 sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Ủy ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân xã thông qua Nghị quyết giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách xã Lệ Thuỷ năm 2025 như sau:

I. Dự toán thu, chi ngân sách năm 2025

1. Dự toán thu ngân sách

Tổng dự toán thu ngân sách địa phương năm 2025: Tỉnh giao 513.972 triệu đồng, trong đó thu ngân sách địa phương được hưởng 466.167 triệu đồng, gồm:

***1.1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn*:** 77.124 triệu đồng. Dự toán thu ngân sách được giao cho ngân sách xã Lệ Thuỷ được giao theo nguyên tắc cộng dồn dự toán đã được giao đầu năm 2025 của các xã trước sắp xếp (gồm các xã: Lộc Thuỷ, Phong Thuỷ, An Thuỷ, Xuân Thuỷ, Liên Thuỷ, thị trấn Kiến Giang). Các khoản thu giao năm 2025 như sau:

+ Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 3.546 triệu đồng,

+ Lệ phí trước bạ: 797 triệu đồng.

+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 97 triệu đồng

+ Tiền thuê đất: 105 triệu đồng

+ Thu tiền sử dụng đất: 68.800 triệu đồng, trong đó thu từ các dự án tạo quỹ đất do BQL dự án ĐTXD&PTQĐ làm chủ đầu tư:20.500 triệu đồng; thu giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất…tại các xã, thị trấn:48.300 triệu đồng.

+ Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 0 đồng

+ Thu phí lệ phí: 577 triệu đồng

+ Thuế thu nhập cá nhân: 1.757 triệu đồng

+ Thu khác ngân sách: 1.445 triệu đồng

1.2.Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý: 357 triệu đồng

1.3. Thu chuyển nguồn: 8.092 triệu đồng

1.4. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 428.399 triệu đồng, trong đó:

- Bổ sung cân đối: 378.864 triệu đồng.
- Bổ sung có mục tiêu: 49.535 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách

Năm 2025 là năm thứ tư của thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước nên định mức chi ổn định, các khoản chi được phân bổ thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách, các văn bản hướng dẫn có liên quan. Dự toán chi năm 2025 Tỉnh giao cho UBND xã Lệ Thuỷ trên cơ sở cộng dồn tương ứng dự toán chi NSĐP năm 2025 của từng xã trước khi sắp xếp, cộng thêm phần dự toán của ngân sách cấp huyện đối với những nội dung chi của cấp huyện chuyển cho xã.

2.1. Tổng chi ngân sách xã năm 2025: 466.167 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 22.320 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 433.717 triệu đồng.
- Chi dự phòng ngân sách: 10.130 triệu đồng.

2.2. Tổng chi phân bổ cho các đơn vị (không tính số chi của các xã trước sắp xếp đã thực hiện): 244.377 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 22.320 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 218.820 triệu đồng.
- Chi dự phòng ngân sách: 3.237 triệu đồng.

II. Phân bổ vốn sự nghiệp các Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2025

1. Tổng dự toán năm 2025: 7.655 triệu đồng, gồm:

Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 3.219 triệu đồng
Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: 4.236 triệu đồng
2. Các đơn vị đã thực hiện trong 6 tháng đầu năm: 1.541 triệu đồng, gồm:
Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 31 triệu đồng
Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: 1.510 triệu đồng
3. Phân bổ cho các ngành thực hiện: 6.114 triệu đồng, gồm:
Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 3.187 triệu đồng
Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: 2.727 triệu đồng
Chương trình MTQG phát triển HTXH vùng ĐBDTTS&MN: 200 triệu đồng
(Chi tiết có Dự thảo Nghị quyết kèm theo).
UBND xã kính trình HĐND xã xem xét, thông qua ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BTV Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- Hai ban của HĐND xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ LÊ THỦY TỈNH QUẢNG TRỊ

Lê Văn Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **XÃ LỆ THUỶ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /NQ-HĐND	*Lệ Thuỷ, ngày tháng 7 năm 2025*

(DỰ THẢO)

NGHỊ QUYẾT

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách xã Lệ Thuỷ năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ LỆ THUỶ
KHÓA I - KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 96/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của HĐND tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương tỉnh Quảng Bình năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 257/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của HĐND tỉnh Quảng Bình về việc điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2025 sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Sau khi xem xét Báo cáo số 18/BC-UBND ngày 23/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã về dự toán ngân sách năm 2025;

Xét Tờ trình số 174 /TTr-UBND ngày 23/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc đề nghị thông qua Nghị quyết giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách xã Lệ Thuỷ năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã, ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách xã Lệ Thuỷ năm 2025:

1. Thu, chi ngân sách địa phương năm 2025:

1.1. Tổng thu ngân sách xã: ***466.167 triệu đồng.***

Bao gồm:

Bao gồm:

- Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 77.124 triệu đồng.

Trong đó: Ngân sách địa phương được hưởng: 29.319 triệu đồng.

- Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý: 357 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn: 8.092 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 428.399 triệu đồng.

1.2. Tổng chi ngân sách xã: 466.167 triệu đồng.

Bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 22.320 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 433.717 triệu đồng.

Trong đó: Chi cho GD - ĐT: 162.566 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách: 10.130 triệu đồng.

2. Phân bổ dự toán ngân sách cho các đơn vị (không tính số chi của các xã trước sắp xếp đã thực hiện): 244.377 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 22.320 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 218.820 triệu đồng.
- Chi dự phòng ngân sách: 3.237 triệu đồng.

(Chi tiết có các phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07; 08 đính kèm).

Điều 2. Phân bổ vốn sự nghiệp các Chương trình mục tiêu Quốc gia

1. Tổng dự toán năm 2025: 7.655 triệu đồng, gồm:

Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 3.219 triệu đồng

Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: 4.236 triệu đồng

2. Các đơn vị đã thực hiện trong 6 tháng đầu năm: 1.541 triệu đồng, gồm:

Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 31 triệu đồng

Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: 1.510 triệu đồng

3. Phân bổ cho các ngành thực hiện: 6.114 triệu đồng, gồm:

Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 3.187 triệu đồng

Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: 2.727 triệu đồng

Chương trình MTQG phát triển HTXH vùng ĐBDTTS&MN: 200 triệu đồng

(Chi tiết có các phụ lục số 09 đính kèm).

Điều 3. Hội đồng nhân dân xã giao Ủy ban nhân dân xã triển khai Nghị quyết này theo quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban của Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân xã theo chức năng, nhiệm vụ giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, Ủy ban nhân dân xã phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân xã để xem xét, giải quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã khóa I, Kỳ họp thứ 1 thông qua ngày tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; } (BC)
- Sở Tài chính;
- BTV Đảng uỷ;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, ban, đơn vị liên quan;
- L-u: VT, KT.

CHỦ TỊCH

Phan Thanh Cường

Phụ lục số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tỉnh giao	Xã giao
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**77.124**	**77.124**
1	Thu nội địa	77.124	77.124
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu		
3	Thu viện trợ không hoàn lại		
B	**THU NGÂN SÁCH XÃ**	**466.167**	**466.167**
1	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	29.676	29.676
	- Các khoản thu ngân sách xã hưởng 100%	3.779	3.779
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	25.540	25.540
	- Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	357	357
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	428.399	428.399
	- Bổ sung cân đối	378.864	378.864
	- Bổ sung có mục tiêu	49.535	49.535
3	Thu chuyển nguồn NS năm trước	8.092	8.092

Phụ lục số 02

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
I	**Nguồn thu ngân sách cấp xã**	**466.167**
1	Thu ngân sách cấp huyện theo phân cấp	29.676
	- Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%	3.779
	- Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần	25.540
2	Thu điều tiết do tỉnh quản lý	357
	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	428.399
	- Bổ sung cân đối	378.864
	- Bổ sung có mục tiêu	49.535
3	Thu chuyển nguồn năm trước sang	8.092
II	**Chi ngân sách cấp xã**	**466.167**
1	Chi đầu tư	22.320
2	Chi thường xuyên	433.717
	Trong đó: Chi giáo dục và Đào tạo	162.566
3	Dự phòng ngân sách	10.130

Phụ lục số 03

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND xã)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	DT năm 2025	
		DT tỉnh giao	Xã giao
I	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**77.124**	**77.124**
1	**Thu khu vực công thương nghiệp ngoài quốc**	**3.546**	**3.546**
	- Thuế VAT		3.515
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		31
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0
	- Thuế tài nguyên		0
2	**Lệ phí trước bạ**	**797**	**797**
3	**Thuế sử đất phi nông nghiệp**	**97**	**97**
4	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	**105**	**105**
5	**Tiền sử dụng đất**	**68.800**	**68.800**
6	**Thu cấp quyền KTKS**	**0**	**0**
7	**Thu phí và lệ phí**	**577**	**577**
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**1.757**	**1.757**
9	**Thu khác**	**1.445**	**1.445**
	- Hoa lợi công sản NSX	1.150	1.150
	- Các khoản thu khác	295	295
10	**Thu đóng góp**		
II	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**466.167**	**466.167**
1	Các khoản thu 100%	3.779	3.779
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	25.540	25.540
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	428.399	428.399
	Trong đó: - Bổ sung cân đối	378.864	378.864
	- Bổ sung có mục tiêu	49.535	49.535
4	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	357	357
5	Thu chuyển nguồn NS năm trước	8.092	8.092
6	Thu kết dư NS năm trước		

Phụ lục số 04

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND xã)

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	
		DT tỉnh giao	Xã giao
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**466.167**	**466.167**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**22.320**	**22.320**
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	22.320	22.320
2	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng	0	
II	**Chi thường xuyên**	**433.717**	**433.717**
	Trong đó: Chi SN giáo dục & đào tạo	162.566	162.566
III	**Dự phòng NS**	**10.130**	**10.130**

Phụ lục số 05

TỔNG HỢP PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán phân bổ cho các ngành thực hiện
	TỔNG CỘNG	**244.377**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**22.320**
II	**Chi thường xuyên**	**218.821**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	11.435
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	146.280
3	Chi sự nghiệp y tế	2.614
4	Chi sự nghiệp VHTT - TDTT	7.442
5	Chi sự nghiệp phát thanh	300
6	Chi đảm bảo XH	14.321
7	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	26.159
8	Chi an ninh	1.181
9	Chi quốc phòng	542
10	Chi sự nghiệp môi trường	5.688
11	Chi khác ngân sách	2.858
III	**Dự phòng ngân sách**	**3.237**

Phụ lục số 06

PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND xã)

ĐVT: triệu đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế	Dự toán phân bổ cho các ngành thực hiện	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	**112**	**244.377**	
A	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**-**	**22.320**	Tiếp nhận nguyên trạng
B	**CHI THƯỜNG XUYÊN**		**218.821**	
I	**CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ**		**11.435**	
1	**Phòng kinh tế**		**8.569**	
1.1	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi		4.701	
1.2	Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ		3.768	
1.3	Hỗ trợ ban đầu cho Khu dân cư Đại Phong đăng ký đạt chuẩn Khu dân cư Nông thôn mới kiểu mẫu năm 2025		100	
2	**Kinh phí đinh giá đất**		**100**	
3	**UBND xã Lệ Thuỷ**		**2.114**	
3.1	Bố trí vốn cho công trình Cống nội đồng HTX Phú Thọ, xã An Thủy		557	Tiếp nhận nguyên trạng
3.2	Đường giao thông nông thôn xã Xuân Thủy		728	Tiếp nhận nguyên trạng
3.3	Xây dựng các vỉa hè tai TDP Phong Giang và TDP Thượng Giang		830	Tiếp nhận nguyên trạng
4	**Chính sách hỗ trợ nông nghiệp** (Hỗ trợ sản xuất lúa vụ Hè Thu năm 2025: giống, hàng rào chuột, thuốc chuột,...)		**538**	
5	**Thực hiện một số nhiệm vụ khác**		**114**	
II	**CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐT VÀ DẠY NGHỀ**		**146.280**	
1	**Dự toán chi các trường học trên địa bàn**		141.187	Giao nguyên trạng cho các trường học (Chi tiết có Phụ lục kèm theo)
2	**Chế độ thực hiện NĐ số 105/2020/NĐ-CP**		470	
3	**Chế độ hỗ trợ học sinh khuyết tật TT 42**		281	
4	**Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP**		345	
5	**KP giao cho trung tâm Chính trị**		**1.178**	Giao nguyên trạng
6	**UBND xã Lệ Thuỷ**		**2.819**	
6.1	Sửa chữa, nâng cấp trường MN Lộc Thủy		427	Tiếp nhận nguyên trạng
6.2	Xây dựng khu vận động ngoài trời, hàng rào và các hạng mục khác trường TH Phong Thủy		362	Tiếp nhận nguyên trạng
6.3	Sửa chữa mái, bếp ăn, khu vui chơi và các hạng mục phụ trợ khác trường MN An Thủy (KV		500	Tiếp nhận nguyên trạng
6.4	Cải tạo nhà vệ sinh, hệ thống thoát nước và các hạng mục khác Trường TH số 1 An Thủy		502	Tiếp nhận nguyên trạng
6.5	Sửa chữa mái, bếp ăn, khu vui chơi và các hạng mục phụ trợ khác trường MN An Thủy (KV		200	Tiếp nhận nguyên trạng

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế	Dự toán phân bổ cho các ngành thực hiện	Ghi chú
6.6	Xây dựng khu vận động và các hạng mục khác trường MN Liên Thủy (KV Đông Thành)		713	Tiếp nhận nguyên trạng
7	**Thực hiện một số nhiệm vụ khác**		**115**	
III	**SỰ NGHIỆP Y TẾ**		**2.614**	
1	**Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng**		**2.325**	
2	**Kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với Nhân viên y tế thôn theo Nghị quyết số 77/2024/NQ-HĐND ngày 25/10/2024 của HĐND tỉnh**		**289**	
IV	**SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, TDTT**		**7.442**	
1	**Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông**		**5.797**	
a	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)		5.452	Giao nguyên trạng
b	Kinh phí không thường xuyên		345	Giao nguyên trạng
	- KP hoạt động tuyên truyền lưu động - KP phục vụ chung tại Nhà truyền thống, hội trường, khuôn viên Mũi viết - Tuyên truyền, cổ động, các hoạt động văn hóa, thông tin, thể thao…		115	Giao nguyên trạng
	- Hoạt động văn nghệ trong năm, mừng các ngày Lễ lớn (mừng Đảng, mừng Xuân, gặp mặt cán bộ cốt cán...)		50	Giao nguyên trạng
	- Chi phục vụ Lễ hội Chùa Hoằng Phúc		11	Giao nguyên trạng
	- Kinh phí phục vụ Đại hội thể dục thể thao; tham gia thi đấu tại tỉnh…		80	Giao nguyên trạng
	- Kinh phí thực hiện chương trình văn nghệ, trang trí hội trường tại buổi gặp mặt cốt cán tháng 6/2025		90	Giao bổ sung
2	**Kinh phí phục vụ bảo tồn và phát triển Hò khoan Lệ Thủy, Lễ hội đua bơi thuyền truyền thống trên sông Kiến Giang và các hoạt động trong khuôn khổ Lễ hội 02/9, các hoạt động khác**		1.645	
V	**SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN**		**300**	
1	**Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông**		**300**	**Giao nguyên trạng cho TT VH TT và TT**
	- Chi hoạt động truyền thông, phát thanh truyền		60	
	- Chi hoạt động tuyên truyền		100	
	- Chi kỷ niệm ngày báo chí cách mạng VN và		140	
VI	**CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI**		**14.321**	
1	**Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các đối tượng bảo trợ xã hội**		**278**	
2	**Phòng Văn hóa - Xã hội**		**12.998**	
	KP TX cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ136		12.654	
	Bảo hiểm xã hội tự nguyện		105	
	Chi trả chính sách xã hội qua bưu điện		39	
	Kinh phí tặng quà các đối tượng chính sách, người có công		200	

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế	Dự toán phân bổ cho các ngành thực hiện	Ghi chú
3	**Văn phòng Đảng ủy:**		**810**	
	Kinh phí thực hiện chế độ đối với đảng viên được tặng huy hiệu đảng từ 50 năm tuổi đảng		810	
4	**Trung tâm văn hóa TT&TT**		**150**	**Kinh phí giao nguyên trạng**
5	**Thực hiện một số nhiệm vụ khác**		**84**	
VII	**CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**112**	**26.159**	
1	**Quản lý Nhà nước**	**63**	**13.243**	
1.1	**Văn phòng HĐND và UBND**	**28**	**13.243**	
a	Kinh phí tự chủ	**28**	**2.887**	
	- Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và hoạt động TX theo định mức (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ); tiền thưởng theo quy định.	24	2.501	
	- Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và hoạt động TX của Ban chỉ huy Quân sự xã (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ); tiền thưởng theo quy định	4	386	
b	Kinh phí không tự chủ		**10.246**	
-	Hoạt động Hội đồng nhân dân xã		100	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND		761	
-	Hoạt động Ủy ban nhân dân xã		300	
-	Tiếp công dân, tuyên truyền, phổ biến giáo dục luật		11	
-	Kinh phí phục vụ hoạt động hòa giải cơ sở		30	
-	Tiền lương cán bộ xã nghỉ việc		633	
-	Phụ cấp cán bộ bán chuyên trách cấp xã		1.592	
-	Phụ cấp bán chuyên trách cấp thôn, bản TDP		1.811	
-	Chi phụ cấp Bí thư chi bộ		707	
-	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh		751	
1.2	**Trung tâm hàng chính công**	**7**	**736**	
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên); tiền thưởng theo quy định	7	686	
	- Chi thực hiện hoạt động chuyên môn khác và một số nhiệm vụ đột		50	
1.3	**Phòng Kinh tế**	**14**	**1.474**	
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi hoạt động thường xuyên); tiền thưởng theo quy định	14	1.424	
	- Chi thực hiện hoạt động chuyên môn khác và một số nhiệm vụ đột xuất		50	

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế	Dự toán phân bổ cho các ngành thực hiện	Ghi chú
1.4	**Phòng Văn hóa - Xã hội**	**14**	**1.391**	
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi hoạt động thường xuyên); tiền thưởng theo quy định	14	1.327	
-	Kinh phí bảo vệ các di tích lịch sử trên địa bàn		14	Tiếp nhân nguyên trạng
	- Chi thực thực hiện nhiệm vụ khác và một số nhiệm vụ đột xuất		50	
1.5	**Mua sắm máy móc thiết bị các TDP trên địa bàn TT Kiến Giang cũ**		**60**	**Tiếp nhân nguyên trạng**
2	**Kinh phí hoạt động các cơ quan thuộc Đảng**		**-**	
2.1	**Văn phòng Đảng uỷ**	**29**	**5.848**	
	- Kinh phí tự chủ	**29**	3.799	
	+ Lương, PC, các khoản đóng góp (lương cơ sở 2.340.000đ) và kinh phí hoạt động thường xuyên, bao gồm Văn phòng Đảng ủy, UB kiểm tra, Ban xây dựng Đảng); Kinh phí tiền thưởng		3.799	
	- Kinh phí không tự chủ		2.049	
	+ Kinh phí đảm bảo hoạt động của Thường vụ, cấp ủy xã, các hoạt động chuyên ngành trong năm		300	
	+ Kinh phí hội nghị cốt cán Đảng bộ xã		100	
	+ Kinh phí Đại hội Đảng và một số nhiệm vụ khác		500	
	+ Chi phụ cấp cấp uỷ		357	
	+ Huy hiệu đảng		792	
3	**Mặt trận, đoàn thể**		**-**	
3.1	**Ủy ban Mặt trận TQVN xã**	**20**	**1.961**	
	- Kinh phí tự chủ (lương cơ sở 2.340.000đ và kinh phí hoạt động thường xuyên, bao gồm UBMT TQVN xã, Hội LHPN xã, Hội CCB, Hội Nông dân, Đoàn TN). Kinh phí tiền thưởng	20	1.673	
	- Kinh phí không tự chủ		288	
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, kinh phí thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"		188	
	- Chi thực hiện hoạt động một số nhiệm vụ đột xuất, phục vụ các hoạt động cứu trợ thiên tai		100	
4	**Dự phòng biến động lương và một số nhiệm vụ đột xuất khác**		**3.997**	**-**
5	**Kinh phí tiết kiệm chi 10%**		**340**	
6	**Chi hoạt động chung**		**580**	
7	**Kinh phí thực hiện Đề án 06 và chuyển đổi số**		**190**	
VIII	**CHI AN NINH**		**1.181**	
1	**Công an xã**		**50**	
	- Chi thực hiện hoạt động chuyên môn khác và một số nhiệm vụ đột xuất của Công an xã		50	
2	**Văn phòng HĐND và UBND**		**1.075**	

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế	Dự toán phân bổ cho các ngành thực hiện	Ghi chú
-	Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự theo Nghị quyết số 70/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024 của HĐND tỉnh		1.075	
3	**Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông**		**56**	
IX	**CHI QUỐC PHÒNG**		**542**	
1	**Văn phòng HĐND và UBND**		**542**	
1	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp Dân quân tự vệ		382	
2	Chi tiền ăn, ngày công huấn luyện,…		110	
3	Chi thực hiện hoạt động chuyên môn khác và một số nhiệm vụ đột xuất của BCH Quân sự		50	
X	**CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG**		**5.688**	
1	**Ban quản lý các công trình công cộng**		**5.688**	
	- Hỗ trợ xử lý, vận chuyển rác thải tại khu vực thị trấn, bãi rác Trường Thủy		250	Bàn giao nguyên trạng
	- Hỗ trợ kinh phí vệ sinh, bảo vệ môi trường (bao gồm kinh phí quét rác KV thị trấn KG, duy trì chăm sóc cây, quan trắc môi trường bãi rác Trường Thủy, Chợ Tréo)		2.000	Bàn giao nguyên trạng
	- Công tác quản lý vận hành điện chiếu sáng công cộng		1.500	Bàn giao nguyên trạng
	- KP thực hiện các nhiệm vụ Kiến thiết thị chính, môi trường		1.938	Bàn giao nguyên trạng
XI	**CHI KHÁC NGÂN SÁCH**		**2.858**	
1	**Đội thống kê**		**30**	
	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ trên địa bàn xã		30	
2	**BQLDA ĐTXD và PTQĐ**		**442**	
	Kinh phí thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất		442	Bàn giao nguyên trạng
3	**Thực hiện một số nhiệm vụ khác**		**65**	
4	**Chi hỗ trợ các Hội theo Nghị định số 126/2024/NĐ-CP**		**261**	
5	**Chi dự phòng thực hiện chính sách an sinh xã hội, tinh giản biên chế, hụt thu ngân sách, chi khác ngân sách**		**2.060**	
C	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**		**3.237**	
I	Dự phòng ngân sách cấp xã		907	
II	Dự toán tỉnh giao tăng		1.263	
III	Các nhiệm vụ bổ sung theo mục tiêu		1.067	
	UBND xã Lệ Thuỷ			
	Kè hói Đợi (đoạn xóm 2 thôn Đại Phong), xã Phong Thủy		559	Tiếp nhận nguyên trạng
	Xây dựng trạm bơm Vùng Đèo HTX Mỹ Lộc Hạ, xã An Thủy		400	Tiếp nhận nguyên trạng
	Xây dưng đường nội đồng HTX Đại Phong, xã Phong Thủy		23	Tiếp nhận nguyên trạng
	Nâng cấp kênh mương HTX Tiền Thiệp, xã Xuân Thủy		28	Tiếp nhận nguyên trạng
	Đường nội đồng Vùng Trưa Trào, HTX Xuân Hồi, xã Liên Thủy		56	Tiếp nhận nguyên trạng

PHỤ LỤC 07

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA XÃ LỆ THUỶ
(NGUỒN VỐN QUỸ ĐẤT THỊ TRẤN QUẢN LÝ)

(Kèm theo nghị quyết số:..... /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2025 của HĐND xã)

Đơn vị tính: đồng

TT	Danh mục	Khởi công	Hoàn thành	QĐ đầu tư	Tổng mức đầutư	Trong đó Ngân sách thị trấn	Kế hoạch trí vốn đến 31/12/2024		Nhu cầu vốn đến 31/12/2024		Kế hoạch vốn ĐTC năm 2025)
							Tổng số	Trong đó vốn quỹ đất xã	Tổng số	Trong đó vốn quỹ đất xã	
	TỔNG CỘNG				**83.554.350.587**	**23.956.844.000**	**74.994.719.237**	**48.541.813.040**	**16.818.000.000**	**2.100.000.000**	**22.320.000.000**
	KIẾN GIANG				**27.070.134.000**	**17.528.844.000**	**24.966.600.000**	**15.899.204.000**	**1.998.000.000**	**1.990.000.000**	**5.200.000.000**
A	**CÔNG TRÌNH TRIỂN KHAI TỪ NĂM 2023 VỀ**				**18.026.191.000**	**9.515.831.000**	**16.420.670.000**	**8.314.204.000**	**1.582.000.000**	**1.990.000.000**	**1.990.000.000**
I	**Lĩnh vực Giáo dục- Đào tạo**				**2.543.191.000**	**1.243.191.000**	**2.421.685.000**	**1.122.000.000**	**73.000.000**	**73.000.000**	**221.000.000**
1	Nâng cấp khuôn viên trường TH số 1 Kiến Giang	2021	2033	91, ngày 02/8/2021	1.043.191.000	943.191.000	1.021.685.000	922.000.000	*15.000.000*	*15.000.000*	15.000.000
2	Hạ tầng Trường MN Hoa Mai (điểm mới)	2023	2024	1083, ngày 28/4/2023	1.500.000.000	300.000.000	1.400.000.000	200.000.000	*58.000.000*	*58.000.000*	58.000.000
3	Cải tạo văn phòng làm việc Trường THCS Kiến Giang	2020	2025	134, ngày 24/12/2020	801.000.000	501.000.000	653.000.000	353.000.000	*148.000.000*	*148.000.000*	148.000.000
II	**Lĩnh vực Thủy lợi**				**1.340.000.000**	**1.070.000.000**	**1.254.000.000**	**1.015.654.000**	**83.000.000**	**83.000.000**	**83.000.000**
1	Trạm bơm và kè chống xói lở TDP Thượng Giang, TT Kiến Giang	2021	2024	101, ngày 10/10/2020	853.000.000	681.000.000	806.000.000	654.654.000	*46.000.000*	*46.000.000*	46.000.000
2	Cải tạo, đắp đê Hói Lối TDP Xuân Giang, TT Kiến Giang	2021	2024	101,ngày 05/8/2021	487.000.000	389.000.000	448.000.000	361.000.000	*37.000.000*	*37.000.000*	37.000.000
III	**Lĩnh vực Giao thông vận tải**				**8.291.000.000**	**4.867.000.000**	**7.596.985.000**	**3.891.550.000**	**668.000.000**	**668.000.000**	**668.000.000**
1	Nâng cấp đường phòng chống lũ lụt ở khu dân cư dọc bờ sông Kiến Giang, huyện Lệ	2021	2023	2570, ngày 7/6/2021	4.183.000.000	1.883.000.000	3.873.000.000	1.623.000.000	*252.000.000*	*252.000.000*	252.000.000
2	Nâng cấp đường nội đồng HTX Thượng Giang	2021	2024	136, ngày 24/12/2020	1.100.000.000	910.000.000	950.000.000	877.000.000	*248.000.000*	*248.000.000*	248.000.000
3	Xây dựng đường giao thông nội đồng HTX Phong Giang	2021	2024	96, ngày 2/8/2021	398.000.000	298.000.000	350.000.000	250.000.000	*43.000.000*	*43.000.000*	43.000.000
4	Nâng cấp các tuyến đường giao thông TDP Xuân Giang, TT Kiến Giang	2021	2024	63, ngày 23/6/2021	806.000.000	636.000.000	785.185.000	149.550.000	*6.000.000*	*6.000.000*	6.000.000
5	Nâng cấp đường Hùng Vương nối đường 23/8 TDP Phong Giang-TT Kiến Giang	2021	2024	99 ngày 4/8/2021	707.000.000	543.000.000	570.800.000	424.000.000	*110.000.000*	*110.000.000*	110.000.000
6	Nâng cấp đường Nguyễn Trãi, TT Kiến Giang	2021	2024	4282, ngày 23/8/2021	1.097.000.000	597.000.000	1.068.000.000	568.000.000	*9.000.000*	*9.000.000*	9.000.000
IV	**Lĩnh vực Văn hóa-Thông tin**				**485.000.000**	**385.000.000**	**100.000.000**	**0**	**381.000.000**	**381.000.000**	**381.000.000**
1	Nâng cấp khuôn viên NVH TDP Xuân Giang TT Kiến	2021		160, ngày 29/9/2021	485.000.000	385.000.000	100.000.000	0	*381.000.000*	*381.000.000*	381.000.000

IV	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**				**759.000.000**	**679.000.000**	**737.000.000**	**657.000.000**	**20.000.000**	**20.000.000**	**20.000.000**
1	Sữa chữa hàng rào, nhà để xuồng UBND thị trấn Kiến	2021	2021	07, ngày 08/01/2021	759.000.000	679.000.000	737.000.000	657.000.000	*20.000.000*	*20.000.000*	20.000.000
V	**KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH**				**4.809.000.000**	**1.072.640.000**	**4.578.000.000**	**908.000.000**	**199.000.000**	**199.000.000**	**199.000.000**
1	Xây dựng bến nước khu vực TDP Thượng Giang	2021		54, ngày 4/6/2021	307.000.000	270.640.000	258.000.000	208.000.000	*99.000.000*	*99.000.000*	99.000.000
2	Hệ thống thoát nước trung tâm thị trấn Kiến Giang	2022	2023	1464' 11/5/2022	3.500.000.000	500.000.000	3.400.000.000	410.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000
3	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng+ lan can đường phòng chống lũ lụt khu dân cư dọc bờ sông Kiến Giang	2022	2023	2995, ngày 05/09/2022	1.002.000.000	302.000.000	920.000.000	290.000.000	*10.000.000*	*10.000.000*	10.000.000
B	**CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG NĂM 2024**				**8.041.943.000**	**7.711.013.000**	**7.625.930.000**	**7.295.000.000**	**406.000.000**	**418.000.000**	**418.000.000**
1	Xây dựng nhà vận động, nhà bảo vệ, nâng cấp khuôn viên trường MN Kiến Giang	2024		598, ngày 30/12/2022	500.000.000	500.000.000	475.000.000	475.000.000	*25.000.000*	*25.000.000*	25.000.000
2	Cải tạo, sửa chữa các nhà vệ sinh trường Tiểu học số 1 Kiến Giang	2024	2025	NQ chủ trương đầu tư số 52/NQ-HĐND ngày 24/7/2024	715.602.000	715.602.000	650.000.000	650.000.000	*66.000.000*	*66.000.000*	66.000.000
3	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường dân sinh từ đường Duy Tân đến đường Phan Đình Phùng, TDP Thượng Giang, TT Kiến Giang	2024	2025		977.868.000	882.868.000	955.000.000	860.000.000	*24.000.000*	*24.000.000*	24.000.000
4	Nâng cấp, Sửa chữa đường Quang Trung (đoạn từ đường Dương Văn An đến đường về nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp), TDP Phong Giang, TT Kiến Giang	2024	2025		837.760.000	837.760.000	800.000.000	800.000.000	*38.000.000*	*38.000.000*	38.000.000
5	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường nội thị TDP Phong Giang, TT Kiến Giang	2024	2025		988.959.000	973.959.000	955.000.000	940.000.000	*24.000.000*	*24.000.000*	24.000.000
6	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường nối Với Đường Ngô Quyền TDP Thượng Giang , TT Kiến Giang	2024	2025		1.391.955.000	1.281.025.000	1.310.930.000	1.200.000.000	*81.000.000*	*81.000.000*	81.000.000
7	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Nguyễn Văn Trỗi đi Lý Thường Kiệt (sát chợ Chiều Xuân Giang); Tu sửa, Lát đá vĩa hè các tuyến đường nội thị, TT Kiến Giang	2024	2025		1.311.868.000	1.266.868.000	1.285.000.000	1.240.000.000	*37.000.000*	*37.000.000*	37.000.000
8	Nâng cấp, sửa chữa đoạn đường từ đường Hùng Vương đi Phong Thủy, TDP Phong Giang (Sát với nhà hàng Quê	2024	2025		568.643.000	568.643.000	520.000.000	520.000.000	*37.000.000*	*49.000.000*	49.000.000

9	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường nội thị khu vực 3 Xuân Giang, TT Kiến Giang	2024	2025		749.288.000	684.288.000	675.000.000	610.000.000	*74.000.000*	*74.000.000*	74.000.000
B	**Kinh phí phục vụ công tác đo đạc, lập Cơ sơ dữ liệu HS địa chính và cấp giấy chứng nhận QSD đất**	2025	2025		**520.000.000**	0	0	0	0	0	**520.000.000**
C	**Đầu tư xây dựng công trình mới (khi thu được tiền cấp quyền SDĐ sẽ bố trí danh**	2025			0	0	0	0	0	0	**2.690.000.000**
	LIÊN THUỶ	-			**9.472.596.000**	**7.102.596.000**	**4.469.000.000**	**3.288.999.950**	**4.404.000.000**	**4.204.282.000**	**800.000.000**
I	**LĨNH VỰC GIÁO DỤC**				**790.000.000**	**0**	**0**	**0**	**340.000.000**	**340.282.000**	**300.000.000**
1	Sửa chữa 2 dãy nhà Trường THCS Liên Thủy.	2021			790.000.000				*340.000.000*	*340.282.000*	100.000.000
2	Xây dựng Bếp ăn bán trú trường Mầm non Liên Thủy (KV Quy Hậu)	20-21			943.000.000	543.000.000			*74.000.000*	*74.000.000*	74.000.000
3	Xây dựng nhà thường trực, y tế và khuôn viên trường MN Liên Thủy (KV Đông Thành)	2021			1.150.000.000	1.070.000.000			*57.000.000*	*570.000.000*	126.000.000
II	**LĨNH VỰCTHUY LỢI**				**1.559.578.000**	**1.509.578.000**	**1.296.000.000**	**1.295.999.950**	**264.000.000**	**264.000.000**	**90.000.000**
1	Kênh mương Nhị Đạc HTX Quy Hậu, xã Liên Thủy	2020			859.578.000	859.578.000	800.000.000	800.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
2	Kênh tưới tiêu vùng ruộng đường Nại	2020-2021			**700.000.000**	650.000.000	496.000.000	495.999.950	204.000.000	204.000.000	30.000.000
III	**LĨNH VỰC GIAO THÔNG**				**2.023.018.000**	**693.018.000**	**1.573.000.000**	**393.000.000**	**300.000.000**	**300.000.000**	**200.000.000**
1	Đường từ Cầu đội 3 thôn Quy Hậu nối tỉnh lộ 564	19-21			1.023.018.000	393.018.000	773.000.000	293.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
2	Đường giao thông nội đồng HTX	2021			1.000.000.000	300.000.000	800.000.000	100.000.000	200.000.000	200.000.000	100.000.000
IV	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**				**5.100.000.000**	**4.900.000.000**	**1.600.000.000**	**1.600.000.000**	**3.500.000.000**	**3.300.000.000**	**210.000.000**
1	Nhà làm việc 2 tầng UBND xã Liên Thủy				5.100.000.000	4.900.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	3.500.000.000	3.300.000.000	210.000.000
V	**LỘC THUỶ**				**0**	**0**	**0**	**0**	**800.000.000**	**770.000.000**	**800.000.000**
	1. Công trình chuyển tiếp								**770.000.000**	**770.000.000**	**770.000.000**
	1.1. Lĩnh vực giáo dục				***1.761.000.000***	***0***	***1.761.000.000***	***1.451.000.000***	***230.000.000***	***230.000.000***	***230.000.000***
	Sửa chữa các phòng học trường THCS Lộc Thủy	2019-2020		2019-2020	591.000.000		591.000.000	420.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
	Sửa chữa phòng học, phòng bộ môn trường THCS Lộc	2020-2022		2020-2022	589.000.000		589.000.000	500.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
	Sửa chữa công trình trường Mầm non Lộc Thủy	2019-2020		2019-2020	581.000.000		581.000.000	531.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
	1.2, Lĩnh vực thuỷ lợi				***2.555.694.000***	***783.000.000***	***4.024.694.000***	***3.383.029.000***	***540.000.000***	***540.000.000***	***540.000.000***
	Khắc phục sạt lở kè sát bờ sông Kiến Giang, xã Lộc Thủy	2019		2019	599.694.000		599.694.000	500.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000
	Kè Hói cây Sanh xã Lộc Thủy	2018-2019		2018-2019	.		1.469.000.000	1.357.029.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000

	SC đường nội đồng+ kênh mương HTX Tuy Lộc xã Lộc Thủy (2 tuyến)	2019-2020		2019-2020	783.000.000	783.000.000	783.000.000	585.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
	Kênh bê tông và công trình tưới	2019-2020		2019-2020	1.173.000.000		1.173.000.000	941.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
	Hệ thống kè bảo vệ tuyến đê Đập Bể xã Lộc Thủy	6/2019-8/2022		6/2019-8/2022	6.000.000.000	0	6.000.000.000	5.060.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
	Nâng cấp đường bê tông dân sinh từ trường MN Lộc Thủy đi đường về nhà LN Đại tướng	7/2020-12/2020		7/2020-12/2020	663.697.000	0	663.697.000	494.523.000	85.000.000	85.000.000	85.000.000
	Sửa chữa tuyến kè chống sạt lỡ hói Cây Sanh xã Lộc Thuỷ, huyện Lệ Thuỷ	7/2020-12/2020		7/2020-12/2020	1.007.661.000	0	1.007.538.000	899.462.000	107.000.000	107.000.000	107.000.000
	Sửa chữa đường đê bao Cồn Quán, thôn Tuy Lộc, xã Lộc Thuỷ	12/2019-7/2021		12/2019-7/2021	1.000.000.000	0	1.000.000.000	850.000.000	149.000.000	149.000.000	149.000.000
	Kênh bê tông và công trình tưới	12/2019-7/2021		12/2019-7/2021	1.173.000.000	0	1.173.000.000	949.000.000	173.000.000	173.000.000	173.000.000
	Đường Giao thông nội đồng	12/2019-7/2021		12/2019-7/2021	3.450.000.000	0	3.450.000.000	2.760.000.000	56.000.000	56.000.000	56.000.000
	2. Chi đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập CSDL hồ sơ địa chính và cấp giấy CNQSD đất khi có tiền thu cấp quyền sử dụng đất								**30.000.000**		**30.000.000**
	PHONG THUỶ				**46.786.216.587**	**130.000.000**	**45.099.119.237**	**31.493.609.040**	**14.400.000.000**	**0**	**14.400.000.000**
	1. Công trình chuyển tiếp				**46.786.216.587**	**130.000.000**	**45.099.119.237**	**31.493.609.040**	**12.960.000.000**	**0**	**12.960.000.000**
	1.1. Lĩnh vực giao thông				***6.237.936.000***	***0***	***5.867.735.000***	***5.312.099.000***	***501.681.000***	***0***	***501.681.000***
	Nâng cấp tuyên đường 30 (đoạn nối từ đường về nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp đến đường Dương Văn An), xã Phong Thuỷ				1.399.000.000		1.354.424.000	1.317.794.000	36.630.000		36.630.000
	Nâng cấp đường phía sau Trường MN Võ Nguyên Giáp xã Phong Thuỷ				448.014.000		443.047.000	350.000.000	93.047.000		93.047.000
	Đường bê tông liên thôn thôn Thượng Phong (gđ 2)				1.083.016.000		1.014.400.000	944.305.000	70.095.000		70.095.000
	Đường nội đồng				3.000.000.000		2.759.950.000	2.700.000.000	5.995.000		5.995.000
	Nâng cấp đường từ cống 50 đi xóm Hà Cạn, xã Phong Thuỷ				307.906.000		295.914.000	0	295.914.000		295.914.000
	1.2, Lĩnh vực giáo dục				***23.328.405.204***	***30.000.000***	***22.824.376.040***	***15.803.428.040***	***7.020.948.000***	***0***	***7.020.948.000***
	Nhà bếp, hàng rào, nhà bảo vệ + phòng y tế Trường MN Phong Thuỷ			6/2019-8/2022	1.359.904.000	0	1.301.973.000	1.130.000.000	171.973.000		171.973.000
	Nhà lớp học, phòng chức năng Trường MN Phong Thuỷ				1.900.000.000		1.855.245.000	1.630.000.000	225.245.000		225.245.000

	Nhà lớp học Trường TH Đại Phong, xã Phong Thuỷ				3.895.671.000		3.835.763.040	3.542.079.040	293.684.000		293.684.000
	Nhà lớp học, phòng chức năng Trường MN Phong Thuỷ (gđ				1.547.386.000		1.428.128.000	1.099.652.000	328.476.000		328.476.000
	Sửa chữa nhà lớp học Trường TH Đại Phong, xã Phong Thuỷ				699.969.000		682.682.000	490.000.000	192.682.000		192.682.000
	Xây dựng nhà vệ sinh, sửa chữa các phòng học, khuôn viên Trường THCS Phong				454.887.000		442.471.000	250.000.000	192.471.000		192.471.000
	Nhà vệ sinh, cải tạo khuôn viên Trường TH số 2 Phong				451.340.000		444.798.000	300.000.000	144.798.000		144.798.000
	Sửa chữa dãy phòng học 2 tầng + cải tạo hàng rào và nhà bảo vệ Trường TH số 2 Phong				958.736.000	10.000.000	895.333.000	110.000.000	785.333.000		785.333.000
	Sửa chữa dãy nhà 2 tầng Trường TH số 2 Phong Thuỷ				1.619.029.000	20.000.000	1.559.764.000	127.384.000	1.432.380.000		1.432.380.000
	San lấp sân Trường TH Đại Phong xã Phong Thuỷ				800.000.000		762.092.000	400.000.000	362.092.000		362.092.000
	Phòng chức năng, nhà vệ sinh Trường THCS Phong Thuỷ				650.036.204		634.459.000	594.520.000	39.939.000		39.939.000
	Sửa chữa cổng, hàng rào, khuôn viên Trường THCS				491.447.000		481.668.000	400.000.000	81.668.000		81.668.000
	Trường MN Phong Thuỷ (KV Đại Phong)				8.500.000.000		8.500.000.000	5.729.793.000	2.770.207.000		2.770.207.000
	1.3: Lĩnh vực thuỷ lợi				***12.122.876.383***	***-***	***11.592.700.000***	***7.153.082.000***	***4.327.667.000***	***-***	***4.327.667.000***
	Kênh bê tông và công trình tưới				1.750.000.000		1.671.576.000	1.500.000.000	173.576.000		173.576.000
	Xây dựng kè chống xói lỡ Hói Đại, xã Phong Thuỷ				1.100.810.383		905.542.000	720.000.000	185.542.000		185.542.000
	Kè hói Đại Phong, xã Phong Thuỷ				5.050.000.000		4.909.893.000	2.500.000.000	2.409.893.000		2.409.893.000
	Nạo vét kênh, nâng cấp các tuyến đê HTX Đại Phong, xã Phong Thuỷ				739.240.000		725.810.000	700.000.000	25.810.000		25.810.000
	Khắc phục ngập úng đường bê tông dân sinh 2 thôn Đại Phong và Thượng Phong, xã Phong Thuỷ				580.000.000		565.925.000	300.000.000	265.925.000		265.925.000
	Kênh mương HTX Đại Phong, xã Phong Thuỷ				988.635.000		988.635.000	536.169.000	452.466.000		452.466.000
	Kênh mương HTX Thượng Phong (tuyến dọc đường về nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp), xã Phong Thuỷ				814.539.000		770.130.000	496.913.000	159.266.000		159.266.000
	Cầu dân sinh thôn Hà Cạn, xã Phong Thuỷ				1.099.652.000		1.055.189.000	400.000.000	655.189.000		655.189.000
	1.4: Lĩnh vực văn hoá				***4.850.154.000***	***100.000.000***	***4.574.451.197***	***3.160.000.000***	***934.847.000***	***-***	***934.847.000***

	Xây dựng công trình nhà văn hoá thôn Đại Phong, xã Phong Thuỷ				453.821.000	100.000.000	449.007.000	280.000.000	169.007.000		169.007.000
	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng tránh lũ thôn Đại Phong, xã Phong Thuỷ				3.150.000.000		2.934.738.197	2.600.000.000	334.738.000		334.738.000
	Xây dựng hàng rào nhà văn hoá thôn Thượng Phong, xã Phong Thuỷ				1.246.333.000		1.190.706.000	280.000.000	431.102.000		431.102.000
	1.5: Lĩnh vực khác				***246.845.000***	-	***239.857.000***	***65.000.000***	***174.857.000***	-	***174.857.000***
	Làm các biển báo đường thôn xóm				101.671.000		95.896.000	45.000.000	50.896.000		50.896.000
	Sửa chữa thay mái nhà UBND xã Phong Thuỷ				145.174.000		143.961.000	20.000.000	123.961.000		123.961.000
	2. Chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập CSDL hồ sơ địa chính và cấp giấy CNQSD đất khi có tiền thu cấp quyền								**1.440.000.000**		**1.440.000.000**
	XUÂN THUỶ				**7.900.000.000**	**5.400.000.000**	**3.140.000.000**	**0**	**20.000.000**	**20.000.000**	**720.000.000**
1	Nhà thi đấu đa năng các trường học cụm vùng giữa tại xã Xuân Thuỷ	2022	2025		7.900.000.000	5.400.000.000	3.140.000.000		20.000.000	20.000.000	20.000.000
2	Chi đầu tư hạ tầng								700.000.000		700.000.000
	AN THUỶ				**1.798.000.000**	**898.000.000**	**1.789.000.000**	**1.149.000.000**	**400.000.000**	**90.000.000**	**400.000.000**
1	Nhà hiệu bộ trường THCS An Thủy			**2018**	1.798.000.000	898.000.000	1.789.000.000	1.149.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000
2	Đo đạc , lập bản đồ địa chính, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy CNQSD đất								10.000.000		10.000.000
3	Chi đầu tư hạ tầng								300.000.000		300.000.000

Phụ lục số 8

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC (KHỐI TRƯỜNG HỌC) NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Biên chế		Dự toán kinh phí thường xuyên năm 2025 (gồm: lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2,34 trđ và chi thường xuyên)	Trong đó đã bao gồm		Dự toán kinh phí không thường xuyên	Trong đó						Tổng dự toán 2025	Số bổ sung trong năm từ nguồn dự toán đầu năm của huyện	Tổng cộng	Ghi chú
		Biên chế giao	Biên chế có mặt		Quỹ tiền thưởng năm 2025	toan		Chế độ ăn trưa cho trẻ, hỗ trợ giáo viên, tổ chức nấu ăn cho trẻ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42	Thực hiện chế độ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Kinh phí học bổng học sinh Dân tộc nội trú, chi đặc thù trường Nội trú, TTGD trẻ khuyết tật	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn tăng thêm cho học sinh PTDTNT theo Nghị quyết của HĐND tỉnh				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=3+6	14	15=13+14	16
	Tổng cộng	**616**	**616**	**137.632**	**24.002**	**311**	**1.269**	**53**	**251**	**456**	**-**	**509**	**-**	**138.901**	**2.286**	**141.187**	
I	*** Khối mầm non**	**205**	**205**	**42.229**	**7.574**	**156**	**271**	**53**	**218**	**-**	**-**	**-**	**-**	**42.500**	**250**	**42.750**	
1	Trường MN Kiến Giang	45	45	8.903	449	-	54	7	47					8.957	50	9.007	
2	Trường MN An Thủy	43	43	8.694	434	-	59	10	49					8.753	50	8.803	
3	Trường MN Lộc Thủy	23	23	4.800	238	-	22	4	18					4.822	50	4.872	
4	Trường MN Phong Thủy	33	33	6.819	334	52	40	6	34					6.859	-	6.859	
5	Trường MN Xuân Thủy	28	28	5.898	283	104	54	16	38					5.952	50	6.002	
6	Trường MN Liên Thủy	33	33	7.115	347	-	42	10	32					7.157	50	7.207	
II	*** Khối Tiểu học**	**240**	**240**	**55.937**	**7.549**	**104**	**948**	**-**	**-**	**439**	**-**	**509**	**-**	**56.885**	**327**	**57.212**	
1	Trường TH Phong Thủy	38	38	8.407	419	-	17			17				8.424	60	8.484	
2	Trường TH số 1 An Thuỷ	23	23	5.554	266	-	-							5.554	59	5.614	
3	Trường TH số 2 An Thuỷ	24	24	5.364	263	-	-							5.364	6	5.370	
4	Trường TH Lộc Thuỷ	21	21	4.784	239	-	-							4.784	5	4.788	
5	Trường TH Xuân Thuỷ	21	21	4.715	227	-	-							4.715	61	4.776	
6	Trường TH Liên Thuỷ	39	39	8.829	432	52	17			17				8.846	16	8.862	
7	Trường TH số 1 Kiến Giang	26	26	6.564	315	52	-							6.564	61	6.624	
8	Trường TH số 2 Kiến Giang	26	26	6.039	294	-	-							6.039	58	6.098	
9	TT GD trẻ khuyết tật	22	22	5.681	235		914			405		509		6.595	2	6.597	
III	*** Khối THCS , DTNT**	**171**	**171**	**39.466**	**5.974**	**50**	**50**	**-**	**33**	**17**	**-**	**-**	**-**	**39.516**	**1.709**	**41.225**	
1	Trường THCS Kiến Giang	37	37	8.938	452	-	4		4					8.942	1.495	10.437	
2	Trường THCS Phong Thuỷ	29	29	6.669	350	-	4		4					6.673	59	6.732	
3	Trường THCS Lộc Thuỷ	21	21	4.854	250	50	20		3	17				4.874	3	4.877	
4	Trường THCS Xuân Thuỷ	22	22	4.721	248	-	7		7					4.728	30	4.758	
5	Trường THCS An Thuỷ	32	32	7.420	380	-	7		7					7.427	61	7.488	
6	Trường THCS Liên Thuỷ	30	30	6.864	355	-	8		8					6.872	62	6.934	

Phụ lục 09

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung/Đơn vị	Vốn sự nghiệp								
		Dự toán giao			Đã sử dụng đến 30/6/2025			Còn lại được sử dụng		
		Tổng số	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách địa phương	Tổng số	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách địa phương	Tổng số	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách địa phương
	Tổng số	7.655	3.994	3.662	1.541	600	941	6.114	3.394	2.720
A	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	*3.219*	*3.125*	*94*	*32*	*32*	*0*	*3.187*	*3.094*	*94*
I	**Phòng Kinh tế**	***3.139***	***3.045***	***94***	***32***	***32***	***0***	***3.107***	***3.014***	***94***
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã CTMT: 00472)	1.824	1.824	0	0	0	0	1.824	1.824	0
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã CTMT: 00473)	15	15	0	0	0	0	15	15	0
	Tiểu Dựa án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Mã CTMT: 00473)	*15*	*15*	*0*	*0*	*0*	*0*	*15*	*15*	*0*
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CTMT: 00474)	540	540	0	0	0	0	540	540	0
	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững (Mã CTMT: 00474)	*540*	*540*	*0*	*0*	*0*	*0*	*540*	*540*	*0*
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã CTMT: 00476)	221	209	12	14	14	0	207	195	12
	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (Mã CTMT: 00476)	*221*	*209*	*12*	*14*	*14*	*0*	*207*	*195*	*12*
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã CTMT: 00477)	539	457	82	17	17	0	522	440	82
5.1	*Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình (Mã CTMT: 00477)*	*366*	*305*	*62*	*0*	*0*	*0*	*366*	*305*	*62*
5.2	*Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá (Mã CTMT: 00477)*	*172*	*152*	*20*	*17*	*17*	*0*	*155*	*135*	*20*
II	**Trung tâm VH TT&TT**	**80**	**80**	**0**	**0**	**0**	**0**	**80**	**80**	**0**
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã CTMT: 00476)	80	80	0	0	0	0	80	80	0
	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (Mã CTMT: 00476)	80	80	0	0			80	80	0
B	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**	**4.236**	**668**	**3.568**	**1.510**	**568**	**941**	**2.727**	**100**	**2.627**
I	**Phòng Kinh tế**	**4.037**	**643**	**3.394**	**1.465**	**553**	**911**	**2.573**	**90**	**2.483**
1	TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN KIN H TẾ NÔNG THÔN (MÃ CTMTQG: 00493)	1.815	283	1.532	543	283	260	1.272	0	1.272
1.1	Tiểu mục 1: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hoá đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiệnđại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp (Mã CTMTQG: 00493)	1.796	283	1.513	543	283	260	1.253	0	1.253
1.2	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu của thị trường (Mã CTMTQG: 00493)	19	0	19	0	0	0	19	0	19
2	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ NÔNG THÔN, BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG GẮN VỚI DU LỊCH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	490	180	310	320	180	140	170	0	170
	Tiểu mục: Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở	490	180	310	320	180	140	170	0	170

3	GIỮ VỮNG QUỐC PHÒNG AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI NÔNG THÔN (Mã CTMTQG: 00501)	120	120	0	50	50	0	70	70	0
	Chi tăng cường đảm bảo an ninh và trật tự xã hội nông thôn; chi xây dựng lực lượng dân quân; xây dựng địa bàn nông thôn (Mã CTMTQG: 00501)	120	120	0	50	50	0	70	70	0
4	TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH; NÂNG CAO NĂNG LỰC, TRUYỀN THÔNG VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI; THỰC HIỆN PHONG TRÀO THI ĐUA CẢ NƯỚC CHUNG SỨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (MÃ CTMTQG: 00502)	362	60	302	52	40	12	310	20	290
4.1	Quản lý, giám sát, kiểm tra đánh giá chương trình (Mã CTMTQG: 00502)	142	40	102	52	40	12	90	(0)	90
4.3	Đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức, năng lực cho cán bộ và người dân về xây dựng nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00502)	220	20	200	0	0	0	220	20	200
5	Kinh phí khen thưởng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00502)	1.250	0	1.250	500	0	500	750	0	750
II	*Phòng Văn hóa*	*199*	*25*	*174*	*45*	*15*	*30*	*154*	*10*	*144*
	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00502)	*199*	*25*	*174*	*45*	*15*	*30*	*154*	*10*	*144*
C	Chương trình MTQG Phát triển HTXH vùng ĐBDTTS&MN (đề nghị nộp Ngân sách)	200	200	0	0	0	0	0	200	0
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	200	200						200	0